

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) xin giải trình như sau:

1. Về sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận giữa niên độ năm 2018 so với năm 2017:

- Lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2018: (1.048.590.966) đồng
- Lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2017: (1.386.523.605) đồng

Trong 6 tháng đầu năm 2018, PVC-TH tập chung hoàn thiện một số hạng mục thi công các công trình của năm trước, nhưng vẫn chưa hoàn thiện được. Ngoài ra PVC-TH còn thi công một số công trình mới nhưng chưa đem lại doanh thu đáng kể. Vì vậy, tổng doanh thu đạt được trong 6 tháng đầu năm 2018 là: 7.631.527.361 đồng giảm 56% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm 2018 lỗ với số tiền là: 1.048.590.966 đồng, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước.

2. Về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần BCTC chi tiết như sau:

- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; trích lập dự phòng khoản phải thu đối với ông Dương Trọng Hưng liên quan đến giá trị hoàn thành thi công tại dự án 157ha Nghi Sơn: những vấn đề liên quan đến khoản nợ phải thu khó đòi trên đã tồn tại và bên kiểm toán đưa ra ý kiến từ những năm trước, hiện tại PVC-TH đang cung cấp hồ sơ liên quan cho Cơ quan cảnh sát điều tra làm rõ vụ việc vì vậy không thể trích lập dự phòng.
- Chi phí lãi vay Dự án “Khu tổ hợp thương mại dịch vụ nhà ở, chung cư của Tập đoàn dầu khí Việt Nam tại Thanh Hóa”: khoản chi phí lãi vay trên chưa được ghi nhận do PVC-TH đang trong quá trình thương thảo với Ngân hàng PVComBank về việc hoàn thiện hồ sơ liên quan đến hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo và chuyển giao khách sạn cho Công ty CP Khách sạn Lam Kinh.
- Dự án “Nhà máy cơ khí và SX Vật liệu” đã được bàn giao cho Công ty TNHH Hải Hà, tuy nhiên các chi phí quản lý dự án bao gồm chi phí quản lý và chi phí tiếp khách và chi phí khác có giá trị 10.041.837.378 đồng không được công ty Hải Hà hoàn trả do các chi phí không đủ tiêu chuẩn thuộc chi phí quản lý dự án theo quy định. Khoản chi phí trên



PVC-TH đã kết chuyển sang tài khoản Chi phí trả trước ngắn hạn để chờ xử lý, quy trách nhiệm cá nhân.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ năm 2018 của Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT,P2, P4.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Đạt



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Hà nội, tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa được trước đây là Công ty Cổ phần Thịnh Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần với mã số 2800947548, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 6 năm 2014. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 đ (*Hai trăm mười tỷ đồng*)

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Thành viên
Ông Lê Xuân Hoàng	Thành viên
Ông Trương Thành Long	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Đạt	Giám đốc
Bà Vũ Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Liêm	Phó Giám đốc

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens..

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Đối với việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

10/10/10

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Số: 643/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi : **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/07/2018 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh V.05b, khoản phải thu có giá trị 7.464.542.727 đồng đối với Ông Dương Trọng Hưng liên quan tới chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã thực hiện nhưng không có hóa đơn chứng từ. Các khoản chi phí này phát sinh từ năm 2011, là thời điểm Ông Dương Trọng Hưng là cán bộ của Công ty. Đến nay, Ông Hưng vẫn chưa xác nhận khoản nợ này và Công ty chưa thu hồi được bất kỳ số tiền nào từ số nợ phải thu của Ông Hưng đồng thời cũng chưa tiến hành lập dự phòng cho khoản phải thu này;
- Như đã trình bày tại thuyết minh số V.06, trong năm 2015, Công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 9.926.409.653 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, mặc dù chưa thu hồi bất kỳ số tiền nào từ các khoản nợ phải thu đã trình bày, nhưng Công ty chưa tái lập dự phòng đối với các khách nợ liên quan;
- Như trình bày tại Thuyết minh V.09a, chi phí đi vay (ước tính) liên quan đến dự án "Khu Tổ hợp Thương mại Dịch vụ nhà ở" là 128.178.215.529 đồng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018;

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (tiếp)

- Như trình bày tại Thuyết minh V.08 – “Chi phí trả trước”, Dự án “Nhà máy cơ khí và SX Vật liệu” đã được bàn giao cho Công ty TNHH Hải Hà, tuy nhiên các chi phí quản lý dự án bao gồm chi phí quản lý và chi phí tiếp khách có giá trị 10.041.837.378 đồng đã được trình bày trên Bảng cân đối kế toán như một khoản chi phí trả trước.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh số V.09 (a) phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuyết minh này trình bày về điều kiện thực hiện Hợp đồng Số 41/2011/HĐCN ngày 30/11/2011 với nội dung Công ty chuyển nhượng dự án Khách sạn Lam Kinh cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh. Theo đó, hợp đồng chuyển nhượng chỉ có thể được thực hiện với sự chấp thuận của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam do dự án đã thế chấp cho các khoản vay dài hạn. Đến thời điểm 30/06/2018, chưa có bằng chứng chắc chắn cho thấy Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam chấp thuận hợp đồng chuyển nhượng nói trên. Tuy nhiên, như đã trình bày, một phần dự án đã được ghi nhận doanh thu trong các năm tài chính trước đây.
- Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh số V.09 (b) phần Thuyết minh báo cáo tài chính, về sự liên quan tới số dư khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án 157 ha Nghi Sơn 19.507.945.472 đồng. Dự án đã bị chấm dứt tại ngày 1/8/2013 theo quyết định số 235/QĐ-BQLKKTNS của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn. Ngày 24/9/2014, Công ty đã có biên bản làm việc với đối tác là Tổng Công ty Đầu tư và Xây dựng An Phát – CTCP đồng thời là cổ đông lớn về việc thỏa thuận hoàn trả chi phí đã đầu tư tại dự án tổng số là 26.422.536.093 đồng, trong đó giá trị đầu tư thống nhất được hoàn trả là 14.760.774.232, giá trị chưa được thống nhất là 11.661.761.861 đồng, liên quan tới chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Công ty đã ứng cho các hộ dân để thu hồi đất do chưa hoàn thiện các thủ tục có liên quan. Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Đầu tư và Xây dựng An Phát – CTCP để làm rõ giá trị còn chưa thống nhất.



Phan Huy Thắng

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018



Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.309.164.844	211.379.039.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.901.372.807	29.862.997.229
1. Tiền	111	V.01	1.434.054.853	11.631.125.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.467.317.954	18.231.871.584
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	38.563.555.779	37.251.971.100
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.563.555.779	37.251.971.100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.009.165.736	72.487.525.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30.028.482.541	34.372.584.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7.065.234.994	4.305.330.270
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	36.915.448.201	33.809.610.559
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	71.718.972.807	59.210.461.611
1. Hàng tồn kho	141		71.718.972.807	59.210.461.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.116.097.715	12.566.083.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	14.124.907.752	12.369.041.642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		930.668.141	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	60.521.822	60.521.822
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			136.519.985
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422.764.629.284	429.635.444.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		142.391.989.086	147.847.756.978
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	71.091.404.792	74.818.025.510
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	60.832.341.567	62.562.188.741
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.488.242.727	10.487.542.727
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	(20.000.000)	(20.000.000)
II. Tài sản cố định	220		3.120.802.160	3.435.259.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.120.802.160	3.435.259.676
- Nguyên giá	222		11.202.458.946	11.202.458.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.081.656.786)	(7.767.199.270)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	54.932.932.565	56.153.662.775
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18.302.936.146)	(17.082.205.936)

10/10/10

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	219.108.857.670	218.968.857.670
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.600.912.198	199.600.912.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.507.945.472	19.367.945.472
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3.122.891.909	3.122.891.909
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.296.788.082	18.296.788.082
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.173.896.173)	(15.173.896.173)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87.155.894	107.015.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	87.155.894	107.015.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		634.073.794.128	641.014.483.296



Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		502.404.501.509	508.296.599.711
I. Nợ ngắn hạn	310		101.382.791.399	104.077.419.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10.357.630.310	14.759.359.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.547.989.619	6.764.358.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	293.611.367	994.644.478
4. Phải trả người lao động	314		532.326.476	434.633.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.021.200.117	1.113.456.594
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	497.932.648	182.747.149
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	77.662.861.371	76.358.981.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.469.239.491	3.469.239.491
II. Nợ dài hạn	330		401.021.710.110	404.219.179.807
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	72.144.217.146	75.101.045.132
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	19.010.695.185	19.251.336.896
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	309.866.797.779	309.866.797.779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.669.292.619	132.717.883.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	131.669.292.619	132.717.883.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(86.254.184.961)	(85.205.593.995)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		634.073.794.128	641.014.483.296

Người lập

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thương

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

10/10/10

Faint, illegible text, possibly bleed-through from the reverse side of the page.



Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	7.631.527.361	13.674.455.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		7.631.527.361	13.674.455.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	6.923.444.300	12.941.849.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		708.083.061	732.606.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.600.532.130	49.238.711
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.272.976.623	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.272.976.623	
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.711.067.498	2.097.215.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(675.428.930)	(1.315.370.039)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	340.545.946	129.328.235
12. Chi phí khác	32	VI.06	713.707.982	200.481.801
13. Lợi nhuận khác	40		(373.162.036)	(71.153.566)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.048.590.966)	(1.386.523.605)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.048.590.966)	(1.386.523.605)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(50)	(66)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	(50)	(66)

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thương

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.048.590.966)	(1.386.523.605)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.755.917.936	1.642.694.298
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.600.532.130)	(38.503.790)
- Chi phí lãi vay	06	1.272.976.623	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.379.771.463	217.666.903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.003.459.780	(10.669.693.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.508.511.196)	3.018.966.989
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.128.843.178)	(2.407.913.510)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.736.006.870)	(938.622.285)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.229.913.045
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.990.130.001)	(4.574.682.603)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(140.000.000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.387.290.510)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.190.607.879
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	756.131.100	8.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	412.374.479	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.028.505.579	4.803.317.369
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(17.961.624.422)	228.634.766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.862.997.229	1.131.325.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.901.372.807	1.359.960.208

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thương

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa được trước đây là Công ty Cổ phần Thịnh Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần với mã số 2800947548, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 6 năm 2014. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 đồng (*Hai trăm mười tỷ đồng*).

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác lâm sản trừ gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động; Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình đường dây và trạm biến áp đến 35kv, công trình thể thao ngoài trời, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi lưu giữ hàng hóa; và một số dịch vụ khác

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại ngày 30/06/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại ngày 30/06/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.



Handwritten text in red ink, possibly a date or page number, located on the left margin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc ghi nhận*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

	Kỳ này
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư***Nguyên tắc ghi nhận*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế nhận được từ các chủ sở hữu của Công ty;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng thành viên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

10/10/1942
10/10/1942
10/10/1942

10/10/1942
10/10/1942
10/10/1942

10/10/1942
10/10/1942
10/10/1942

10/10/1942
10/10/1942
10/10/1942

10/10/1942
10/10/1942
10/10/1942

10/10/1942



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Kỳ 6 tháng năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

1934

1

2

3

1935

1

2

3

1936

1

2

3

1937

1

2

3

1938

1

2

3

1939

1

2

3

1940

1

2

3

1941

1

2

3

1942

1

2

3

1943

1

2

3

1944

1

2

3

1945

1

2

3

1946

1

2

3

1947

1

2

3

1948

1

2

3

1949

1

2

3

1950

1

2

3

1951

1

2

3

1952

1

2

3

1953

1

2

3

1954

1

2

3

1955

1

2

3

1956

1

2

3

1957

1

2

3

1958

1

2

3

1959

1

2

3

1960

1

2

3

1961

1

2

3

1962

1

2

3

1963

1

2

3

1964

1

2

3

1965

1

2

3

1966

1

2

3

1967

1

2

3

1968

1

2

3

1969

1

2

3

1970

1

2

3

1971

1

2

3

1972

1

2

3

1973

1

2

3

1974

1

2

3

1975

1

2

3

1976

1

2

3

1977

1

2

3

1978

1

2

3

1979

1

2

3

1980

1

2

3

1981

1

2

3

1982

1

2

3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào lĩnh vực kinh doanh xây lắp. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung tại khu vực tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ nói chung.



1. The first part of the document

is a list of the names of the

members of the committee.

The names are listed in

alphabetical order.

The names are as follows:

Mr. A. B. C.

Mr. D. E. F.

Mr. G. H. I.

Mr. J. K. L.

Mr. M. N. O.

Mr. P. Q. R.

Mr. S. T. U.

Mr. V. W. X.

Mr. Y. Z. A.

Mr. B. C. D.

Mr. E. F. G.

Mr. H. I. J.

Mr. K. L. M.

Mr. N. O. P.

Mr. Q. R. S.

Mr. T. U. V.

Mr. W. X. Y.

Mr. Z. A. B.

Mr. C. D. E.

Mr. F. G. H.

Mr. I. J. K.

Mr. L. M. N.

Mr. O. P. Q.

Mr. R. S. T.

Mr. U. V. W.

Mr. X. Y. Z.

Mr. A. B. C.

Mr. D. E. F.

Mr. G. H. I.

Mr. J. K. L.

Mr. M. N. O.

Mr. P. Q. R.

Mr. S. T. U.

Mr. V. W. X.

Mr. Y. Z. A.

Mr. B. C. D.

Mr. E. F. G.

Mr. H. I. J.

Mr. K. L. M.

Mr. N. O. P.

Mr. Q. R. S.

Mr. T. U. V.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền	235.296.738	1.523.760.188
- Tiền gửi ngân hàng	1.198.758.115	10.107.365.457
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ (<) 3 tháng	10.467.317.954	18.231.871.584
Cộng	11.901.372.807	29.862.997.229
03. Phải thu của khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.028.482.541	34.372.584.936
Phải thu từ khách hàng thông thường	17.702.434.941	20.799.356.125
Trong đó:		
- Tổng công ty XD số 01-TNHH 1 thành viên	1.097.643.863	1.097.643.863
- Ban điều hành dự án NM nhiệt điện Thái Bình	731.136.215	2.231.136.215
- Công ty Cổ phần Mai Tuấn Nghĩa	10.578.572.858	10.578.572.858
- Công ty TNHH Hùng Sơn	2.615.028.000	3.225.028.000
- Công ty TNHH DTXD và TM Bắc Nam	917.787.000	1.317.787.000
- Các khách hàng khác	1.762.267.005	2.349.188.189
Phải thu từ bên liên quan	12.326.047.600	13.573.228.811
- Tổng Cty ĐTXD & TM Anh Phát		247.181.211
- Ban ĐH DA Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	10.511.323.756	10.511.323.756
- Công ty Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu Khí	1.814.723.844	2.814.723.844
Cộng	30.028.482.541	34.372.584.936
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	71.091.404.792	74.818.025.510
Phải thu từ khách hàng thông thường	564.179.713	4.277.999.713
- Công ty CP KTKS luyện kim Thanh Hà		3.713.820.000
- Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	564.179.713	564.179.713
Phải thu từ bên liên quan	70.527.225.079	70.540.025.797
- Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	16.658.047.135	16.670.847.853
- Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	8.608.599.625	8.608.599.625
- Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	45.260.578.319	45.260.578.319
Cộng	71.091.404.792	74.818.025.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

04. Trả trước cho người bán	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	7.065.234.994	4.305.330.270
Trả trước cho người bán thông thường	5.976.364.994	3.216.460.270
- Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và thiết bị Tuấn Phát		129.500.000
- Công ty CP điện máy vật tư xây dựng 05 Hàng Đồng	561.840.475	561.840.475
- Công ty CP TNHH Intec Đồng Anh	2.977.726.349	
- Các khách hàng khác	2.436.798.170	2.525.119.795
Trả trước cho bên liên quan	1.088.870.000	1.088.870.000
- Công ty cổ phần Anh Phát Nghi Sơn	1.088.870.000	1.088.870.000
Cộng	7.065.234.994	4.305.330.270
b) Trả trước cho người bán dài hạn	60.832.341.567	62.562.188.741
Trả trước cho người bán thông thường	21.202.145.470	21.202.145.470
- Công ty CP khoáng sản xây dựng phụ gia xi măng Thanh Hoá	16.353.500.000	16.353.500.000
- Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công ty CP xây dựng và TM Hùng Đô	1.148.135.182	1.148.135.182
- Doanh nghiệp tư nhân Quý Thắng	642.064.500	642.064.500
- Cty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	20.000.000
- Các khách hàng khác	1.738.445.788	1.738.445.788
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	39.630.196.097	41.360.043.271
- Tổng Cty ĐTXD & TM Anh Phát	34.402.498.720	36.132.345.894
- Công ty CP xây lắp dầu khí Trường Sơn	3.499.319.305	3.499.319.305
- Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	1.728.378.072	1.728.378.072
Cộng	60.832.341.567	62.562.188.741

S.N:
 CÔ
 T
 KIẾ
 CPA
 40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá hợp lý
02. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	38.563.555.779	38.563.555.779	37.251.971.100	37.251.971.100
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.563.555.779	38.563.555.779	36.495.840.000	36.495.840.000
- Công ty CP Dầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng (*)			756.131.100	756.131.100
Cộng	38.563.555.779	38.563.555.779	37.251.971.100	37.251.971.100

(*) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 24/2011/HĐHTĐT-PVC.TH-PVSH ngày 8/9/2011, Công ty chuyển giao 27.500.000.000 tỷ đồng cho Công ty Dầu tư Thương mại Dầu khí Sông Hồng để đầu tư vào dự án Khu đô thị PVSH Garden tại huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai với mức phí sử dụng vốn là 17%/năm trong 180 ngày kể từ thời điểm Công ty giao vốn. Bản chất kinh tế của hợp đồng là việc Công ty cho vay ngắn hạn với lãi suất 17%/năm. Hợp đồng gốc có thời hạn đáo hạn là 6 tháng kể từ ngày 9/9/2011. Khoản đầu tư này đã được gia hạn 3 lần, thời gian đáo hạn theo phụ lục số 3 là ngày 12/6/2013. Công ty đã dừng thu phí sử dụng vốn tại thời điểm 30/6/2013. Năm 2016, Công ty đã thu hồi 4.500.000.000 đồng, trong năm 2017 Công ty đã thu hồi 22.243.868.900 đồng và 6 tháng đầu năm 2018, công ty đã thu hồi hoàn toàn khoản đầu tư này.

Tại thời điểm 30/06/2018, số dư phí sử dụng vốn có giá trị 6.492.986.111 đã được Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Dầu khí Sông Hồng xác nhận và trình bày như là một khoản phải thu khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và cam kết khoản đầu tư và phí sử dụng vốn này sẽ được thu hồi chắc chắn trong tương lai.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá hợp lý
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (*)	18.296.788.082	3.122.891.909 (15.173.896.173)	18.296.788.082	3.122.891.909 (15.173.896.173)
Cộng	18.296.788.082	3.122.891.909 (15.173.896.173)	18.296.788.082	3.122.891.909 (15.173.896.173)

(*) Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (KSLK) có vốn điều lệ 190.000.000.000 đồng chia thành 19.000.000 cổ phần, Công ty sở hữu giữ 9,3% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty CP Khách sạn Lam Kinh chưa hoàn thành báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 do đó Công ty chưa thực hiện việc lập dự phòng cho khoản đầu tư trên.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA
Tòa nhà Dầu khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

05. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	36.915.448.201		33.809.610.559	
- Tạm ứng	6.255.321.342		3.119.207.311	
- Phải thu khác	30.660.126.859		30.690.403.248	
Thu từ khách hàng thông thường	27.462.825.038		28.189.647.601	
Phải thu các nhà thầu Dự án Nghi Sơn (*)	20.419.838.927		20.419.838.927	
Công ty CP đầu tư và thương mại Dầu khí Sông Hồng (**)	6.942.986.111		6.942.986.111	
Công ty CP Kinh Doanh dịch vụ cao cấp Dầu Khí (PVCR)	100.000.000		100.000.000	
Các khách hàng khác			726.822.563	
Thu từ bên liên quan	2.500.755.647		2.500.755.647	
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	1.412.124.880		1.412.124.880	
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (DA Lam Kinh)	994.670.905		994.670.905	
Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	4.754.218		4.754.218	
Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	89.205.644		89.205.644	
b) Dài hạn	10.488.242.727		10.487.542.727	
- Ký cược, ký quỹ	34.000.000		34.000.000	
- Phải thu khác				
Dương Trọng Hưng (***)	7.464.542.727		7.464.542.727	
Khách hàng khác	2.989.700.000		2.989.000.000	
Cộng	47.403.690.928		44.297.153.286	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

05. Phải thu khác (tiếp theo)

(*) Bao gồm các khoản chi phí quyền góp từ thiện, kinh phí khen thưởng Ban quản lý, chi phí xây dựng hệ thống chiếu sáng và các chi phí chung mà Công ty sẽ phân bổ cho các nhà thầu phụ tham gia công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn theo tỷ lệ khối lượng của mỗi nhà thầu khi có quyết toán. Tại thời điểm 30/06/2018, tỷ lệ khối lượng của mỗi nhà thầu chưa được xác định nên Ban Giám đốc Công ty chưa đánh giá được khả năng thu hồi của khoản công nợ này.

(**) Bao gồm chi phí sử dụng vốn phải thu đối với Công ty CP đầu tư và thương mại Dầu khí Sông Hồng về khoản góp vốn đầu tư ngân hạn vào dự án Khu đô thị PVSH Garden tại huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai như trình bày tại Thuyết minh số V.02.

(***) Là khoản phải thu ông Dương Trọng Hưng liên quan đến giá trị hoàn thành thi công tại công trình Dự án 157 ha Nghi Sơn từ năm 2011 nhưng chưa có hồ sơ chứng từ.

06. Nợ xấu

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá hợp lý
Dài hạn		
Cty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	(20.000.000)
Cộng	20.000.000	(20.000.000)

Trong năm 2015, Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khách hàng sau:

Đối tượng	Nợ gốc	Dự phòng (50%)	Hoàn nhập
1. Công ty CP KTKS Luyện kim Thanh Hà	3.713.820.000	1.856.910.000	(1.856.910.000)
2. Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	3.499.319.305	1.749.659.653	(1.749.659.653)
3. Công ty CP Khoáng sản Xây dựng phụ gia xi măng Thanh Hóa	16.353.500.000	8.176.750.000	(8.176.750.000)
Cộng	23.566.639.305	11.783.319.653	(11.783.319.653)

Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đã thu hồi toàn bộ Nợ gốc của Công ty CP KTKS Luyện kim Thanh Hà. Riêng khoản Nợ gốc của Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn và Công ty CP Khoáng sản Xây dựng phụ gia xi măng Thanh Hóa thì công ty vẫn chưa thu hồi được. Tuy nhiên, Công ty đã không tiền hành tái lập dự phòng: 9.926.409.653 đồng đối với khoản phải thu của hai công ty nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

07. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang	39.882.041.624		34.673.970.323	
- Thành phẩm	31.836.931.183		24.536.491.288	
<i>DA SLMB Liên hợp LHD Nghi Sơn</i>	27.358.125.561		20.128.507.101	
<i>DA 25ha Nghi Sơn</i>	534.932.114		523.295.098	
<i>An sinh xã hội</i>	3.860.515.127		3.860.515.127	
<i>Đá bazan</i>	24.173.962		24.173.962	
<i>Khác</i>	59.184.419			
Cộng	71.718.972.807		59.210.461.611	

08. Chi phí trả trước	30/06/2018		01/01/2018	
a) Ngắn hạn			14.124.907.752	12.369.041.642
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			587.813.199	1.092.696.006
- Chi phí trả trước ngắn hạn			1.193.368.848	779.962.803
- Chi phí khác chờ phân bổ		(*)	12.343.725.705	10.496.382.833
b) Dài hạn			87.155.894	107.015.134
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ			87.155.894	107.015.134
Cộng			14.212.063.646	12.476.056.776

(*) Trong năm 2017, Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn đã có quyết định số 105/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 26/5/2017 về việc chấm dứt dự án "Nhà máy cơ khí và sản xuất vật liệu", theo đó Công ty TNHH Hải Hà hoàn trả chi phí hợp lý hợp lệ mà Công ty đã đầu tư vào Dự án với giá trị chưa thuế VAT là 24.668.993.850 đồng. Đối với khoản chi phí bao gồm các chi phí tiếp khách và chi phí nhân viên quản lý và chi phí khác có giá trị là 10.041.837.378 đồng không được Công ty TNHH Hải Hà hoàn trả do các chi phí này không đủ tiêu chuẩn thuộc chi phí quản lý dự án theo quy định. Công ty đã ghi nhận doanh thu 24.668.993.850 đồng và giá vốn 24.668.993.850 đồng, đồng thời khoản chi phí 10.041.837.378 đồng được kết chuyển sang tài khoản 242 Chi phí trả trước ngắn hạn để chờ xử lý khi Dự án được chính thức hoàn thành bàn giao.

09. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dài hạn				
- Dự án "Khu Tổ hợp Thương mại Dịch vụ nhà ở" (*)	199.600.912.198	236.427.098.153	199.600.912.198	236.427.098.153
Cộng	199.600.912.198	236.427.098.153	199.600.912.198	236.427.098.153



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

09. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)

(*) Dự án có tên gọi “Khu tổ hợp Thương mại Dịch vụ nhà ở chung cư của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Thanh hóa” được xây dựng trên khu đất có diện tích 32.275,5m² giáp Đại lộ Lê Lợi, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa. Dự án được chia làm 2 tiểu dự án thành phần gồm Dự án Khách sạn Lam Kinh trên khu đất có diện tích 18.791,9m² và Dự án giai đoạn hai trên khu đất có diện tích 13.483,6m².

Đối với Dự án Khách sạn Lam Kinh, ngày 30/11/2011, Công ty và Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (KSLK) ký kết hợp đồng chuyển nhượng Số 41/2011/HĐCN về việc Công ty chuyển nhượng dự án Khách sạn Lam Kinh cho KSLK. Tổng giá trị chuyển nhượng tài sản dự án “bằng giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng Khách sạn Lam Kinh đã được phê duyệt và kiểm toán theo quy định”

Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD-DH/0403210, Phụ lục hợp đồng số 01/2010/ HĐTD-DH/0403210 Công ty nhận lại khoản vay dài hạn từ Công ty cổ phần Bất động sản tài chính dầu khí Việt Nam đối với Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Thanh Hóa (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa). Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án Khách sạn Lam Kinh, nguồn thu từ dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư từ dự án. Theo đó, việc chuyển nhượng dự án phải được sự chấp thuận của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa. Nghị quyết số 05/NQ-KSLK ngày 25/3/2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Khách sạn Lam Kinh xác nhận điều kiện này, ngoài ra Nghị quyết cũng xác nhận giá trị chuyển theo giá trị quyết toán, đã bao gồm thuế VAT, là 686.034.224.135 đồng. Trước ngày 1/1/2015, Công ty đã ghi nhận doanh thu chuyển nhượng dự án trên cơ sở giá tạm tính, tổng số doanh thu lũy kế đã được ghi nhận là 387.667.476.486 đồng và giá vốn tương ứng là 387.278.250.584 đồng.

Đối với Dự án giai đoạn 2, trong năm 2017, Công ty đã chuyển nhượng dự án cho Công ty Cổ phần Mai Tuấn Nghĩa với doanh thu ghi nhận là 52.988.421.438 đồng và giá vốn được ghi nhận 37.513.152.163 đồng.

Chi phí SXKD dài hạn	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
Giá chuyển nhượng (ước tính) của toàn bộ Dự án	676.655.897.924	676.655.897.924
Phần doanh thu đã ghi nhận	440.228.799.771	440.228.799.771
Giá trị có thể thu hồi từ dự án	236.427.098.153	236.427.098.153
Giá trị dở dang của dự án theo giá gốc	199.600.912.198	199.600.912.198
Lãi/Lỗ tiềm tàng	36.826.185.955	36.826.185.955

Giá gốc của dự án tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm chi phí đi vay, tính đến hết năm 2014, được vốn hóa lên tới 150.571.976.781 đồng.

Chi phí đi vay (ước tính) liên quan đến dự án của năm 2015 là 36.984.228.196 đồng, năm 2016 là 36.477.594.933 đồng, năm 2017 là 36.477.594.933 đồng và 6 tháng đầu năm 2018 là 18.238.797.467 đồng (tổng cộng là: 128.178.215.529 đồng) chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính theo nguyên nhân dưới đây.

Khoản lãi tiền vay phát sinh từ năm 2015 đến thời điểm 30/06/2018, tổng số 128.178.215.529 đồng, chưa được ghi nhận là do Công ty đang trong quá trình thương thảo với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay. Căn cứ hợp lý của việc điều chỉnh là Công ty đã không còn kiểm soát nguồn doanh thu của dự án với tư cách chủ sở hữu từ thời điểm 30/11/2011 (thời điểm ghi nhận khoản doanh thu chuyển nhượng dự án lần đầu tiên). Ban Giám đốc đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa sẽ chấp thuận việc chuyển nhượng dự án và điều chỉnh giảm lãi suất cho vay.

1117
1118
1119

1120
1121
1122
1123
1124
1125
1126
1127
1128
1129
1130

1131



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

09. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án 157 ha Nghi Sơn (**)	19.507.945.472	19.507.945.472	19.367.945.472	19.367.945.472
Cộng	19.507.945.472	19.507.945.472	19.367.945.472	19.367.945.472

(**) Trong sự liên quan tới Dự án 157 ha Nghi Sơn, ngày 1/8/2013, Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn đã ra quyết định số 235/QĐ-BQLKKTNS về việc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000081 ngày 23/10/2010 chấm dứt toàn bộ các hoạt động của Công ty liên quan đến dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp I và khu tập kết vật tư, thiết bị xây dựng khu liên hợp hóa dầu Nghi Sơn và thực hiện các thủ tục thanh lý dự án theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 24/9/2014, Công ty đã có biên bản làm việc với đối tác là Tổng Công ty Đầu tư và Xây dựng An Phát – CTCP về việc thỏa thuận hoàn trả chi phí đã đầu tư tại dự án, tổng số là 26.422.536.093 đồng, trong đó giá trị đầu tư thống nhất được hoàn trả là 14.760.774.232, giá trị chưa được thống nhất là 11.661.761.861 đồng liên quan tới chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Công ty đã ứng cho các hộ dân để thu hồi đất do chưa hoàn thiện các thủ tục có liên quan. Trong năm 2017, Công ty ghi nhận khoản doanh thu có giá trị 8.457.020.096 đồng tại công trình này, đồng thời ghi nhận khoản giá vốn có giá trị tương ứng là 8.457.020.096 đồng, trong đó bao gồm 6.045.454.545 đồng chi phí nhà thầu phụ kết chuyên từ tài khoản phải trả và 2.411.565.551 đồng ghi giảm số dư của dự án. Năm 2018 (6 tháng đầu năm), dự án chưa phát sinh doanh thu và giá vốn.

Nội dung	Tổng số	Doanh thu / Giá vốn	Giá trị còn lại
1. Giá trị đầu tư đã thực hiện	26.422.536.093	8.457.020.096	17.965.515.997
2. Chi phí thực hiện theo giá gốc	28.467.030.068	8.457.020.096	20.010.009.972
Trong đó:			
- Số dư XDDB dở dang			19.367.945.472
- Số dư trả trước cho người bán			642.064.500
Lãi / lỗ dự án	(2.044.493.975)		(2.044.493.975)

10/1
3 T
H
TO
ETI

. N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Dư đầu kỳ</i>	4.155.283.031	1.559.155.063	5.291.321.176	196.699.676		11.202.458.946
Tăng trong kỳ						
- Mua kỳ năm						
Giảm trong kỳ						
<i>Dư cuối kỳ</i>	4.155.283.031	1.559.155.063	5.291.321.176	196.699.676		11.202.458.946
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Dư đầu kỳ</i>	1.050.494.884	1.356.210.978	5.163.793.732	196.699.676		7.767.199.270
Tăng trong kỳ	200.925.594	39.145.810	74.386.112			314.457.516
- Khấu hao trong kỳ	200.925.594	39.145.810	74.386.112			314.457.516
Giảm trong kỳ						
<i>Dư cuối kỳ</i>	1.251.420.478	1.395.356.788	5.238.179.844	196.699.676		8.081.656.786
Giá trị còn lại						
<i>Đầu kỳ</i>	3.104.788.147	202.944.085	127.527.444			3.435.259.676
<i>Cuối kỳ</i>	2.903.862.553	163.798.275	53.141.332			3.120.802.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

11. Bất động sản đầu tư				
Khoản mục	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/06/2018
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73.235.868.711			73.235.868.711
- Nhà và quyền sử dụng đất	73.235.868.711			73.235.868.711
Giá trị hao mòn lũy kế	17.082.205.936	1.220.730.210		18.302.936.146
- Nhà và quyền sử dụng đất	17.082.205.936	1.220.730.210		18.302.936.146
Giá trị còn lại	56.153.662.775			54.932.932.565
- Nhà và quyền sử dụng đất	56.153.662.775			54.932.932.565

Bất động sản đầu tư cho thuê duy nhất mà Công ty sở hữu và kinh doanh từ năm 2015 là tòa nhà Dầu khí, đặt tại số 38A, Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa. Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư này để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 54.932.932.565 đồng.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – “Bất động sản đầu tư” thì Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2018 cần được trình bày trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của Tòa nhà Dầu khí nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2018 chưa được trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA
Tòa nhà Dầu khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn	309.866.797.779	309.866.797.779			309.866.797.779	309.866.797.779
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*)	307.480.254.505	307.480.254.505			307.480.254.505	307.480.254.505
Vay cá nhân	2.386.543.274	2.386.543.274			2.386.543.274	2.386.543.274
- Lê Văn Khoa	400.000.000	400.000.000			400.000.000	400.000.000
- Nguyễn Trung Liêm	119.113.274	119.113.274			119.113.274	119.113.274
- Vũ Thúy Hạnh	1.867.430.000	1.867.430.000			1.867.430.000	1.867.430.000
Cộng	309.866.797.779	309.866.797.779			309.866.797.779	309.866.797.779

(*) Ngày 11/1/2011 Công ty nhận lại khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam vay của Công ty Tài chính Dầu khí Thanh Hóa (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD-DH/0403210, Phụ lục hợp đồng số 01/2010/HĐTD-DH/0403210. Mục đích sử dụng vốn là thanh toán các chi phí thuộc tổng đầu tư dự án Khách sạn Lam Kinh với hạn mức 295.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là từ 27/12/2010 đến 15/4/2022. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần tính từ 15/1/2011, lãi tiền vay trả định kỳ theo quý tính từ 27/12/2010. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án Khách sạn Lam Kinh, nguồn thu từ dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư từ dự án.

Ngày 28/1/2011, Công ty nhận lại khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam vay của Công ty Tài chính Dầu khí Thanh Hóa (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa) theo Hợp đồng tín dụng số 14/HĐTD-DH/PVFC TL08, phụ lục hợp đồng số 14/HĐTD-DH/PVFC TL08 và biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/1/2011. Số tiền vay là 26.259.885.960 đồng, mục đích sử dụng vốn là đầu tư tòa nhà văn phòng tại 38A Đại lộ Lê Lợi, thời hạn vay là 10 năm tính từ 24/12/2010, lãi tiền vay trả định kỳ theo quý tính từ 24/12/2010, lãi suất được điều chỉnh theo quý. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ Tòa nhà Dầu khí tại 38A Lê Lợi.

10/10/10



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA
Tòa nhà Dầu khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	10.357.630.310	3.922.648.930	14.759.359.226	14.759.359.226
Phải trả người bán thông thường	9.216.003.560	2.781.022.180	13.384.442.626	13.384.442.626
- Tổng công ty XD số 01-TNHH I thành viên	2.015.783.360	2.015.783.360	3.015.783.360	3.015.783.360
- Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nam		1.511.375.494	1.511.375.494	1.511.375.494
- Công ty TNHH thương mại cơ điện Việt Nhật		1.468.177.683	1.468.177.683	1.468.177.683
- BCH Công trường Quảng Ninh		709.500.000	709.500.000	709.500.000
- Công ty Cổ phần INVICO Tây Hồ		702.128.000	702.128.000	702.128.000
- Công ty xây lắp điện TNP Việt Nam	480.429.026	480.429.026	480.429.026	480.429.026
- Công ty Sen vàng Hoa Lư	284.809.794	284.809.794	200.001.300	200.001.300
- Công ty TNHH KD thép và vật tư Bình Minh			500.000	500.000
- Các khách hàng khác	6.434.981.380		5.296.547.763	5.296.547.763
Phải trả người bán là bên liên quan	1.141.626.750	1.141.626.750	1.374.916.600	1.374.916.600
Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát			233.289.850	233.289.850
CN xây lắp công trình dầu khí phía Bắc - PVC	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750
b) Dài hạn	72.144.217.146	72.144.217.146	75.101.045.132	75.101.045.132
Phải trả người bán thông thường	19.986.605.108	19.986.605.108	21.962.170.679	21.962.170.679
- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718
- Công ty cổ phần COSEVCO I	4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861
- Công ty TNHH Minh Hằng	2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818
- DNTN xây dựng Bắc Sơn	1.549.327.975	1.549.327.975	1.549.327.975	1.549.327.975

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA
Tòa nhà Dầu khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃ SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

13. Phải trả người bán (tiếp theo)

Dài hạn	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Phải trả người bán thông thường				
- Cty CP KTKS Nghệ An	1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477
- Cty TNHH Tùng Giang	1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111
- Các khách hàng khác	2.356.188.148	2.356.188.148	4.331.753.719	4.331.753.719
Phải trả người bán là bên liên quan	52.157.612.038	52.157.612.038	53.138.874.453	53.138.874.453
- Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	22.702.329.167	22.702.329.167	22.702.329.167	22.702.329.167
- Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	5.395.639	5.395.639	986.658.054	986.658.054
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063
- Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979
- Công ty CP thương mại dầu khí Nghệ An	810.495.359	810.495.359	810.495.359	810.495.359
- Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	626.803.218	626.803.218	626.803.218	626.803.218
- Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	164.100.994	164.100.994	164.100.994	164.100.994
- Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An	54.121.849	54.121.849	54.121.849	54.121.849
Cộng	82.501.847.456	76.066.866.076	89.860.404.358	89.860.404.358



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	4.547.989.619	6.764.358.100
Khách hàng thông thường		
- Công ty TNHH EAGLEBURMANN Việt Nam	986.576.848	986.576.848
- Công ty CP tập đoàn dầu tư Quảng Ninh	1.155.427.000	5.611.037.000
- Các khách hàng khác	281.566.771	166.744.252
Khách hàng thuộc bên liên quan		
- Công ty ĐTXD và TM Anh Phát - công ty CP	2.124.419.000	-
Cộng	4.547.989.619	6.764.358.100

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	973.093.578	471.844.933	1.411.114.816	33.823.695
- Thuế thu nhập cá nhân	14.773.324	11.809.268	7.215.136	19.367.456
- Thuế tài nguyên	3.953.586	-	-	3.953.586
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	476.729.637	243.086.997	233.642.640
- Các loại thuế	-	182.331.880	182.331.880	-
- Phải nộp khác	2.823.990	130.796.287	130.796.287	2.823.990
Cộng	994.644.478	1.273.512.005	1.974.545.116	293.611.367
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822	-	-	60.521.822
Cộng	60.521.822	-	-	60.521.822

16. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	4.021.200.117	1.113.456.594
- Nhà thầu phụ công trình Cẩm vân	-	27.223.813
- Công trình kho xăng dầu Nghi sơn	419.335.391	545.441.883
- Công trình cầu Thiệu Đô	250.481.398	540.790.898
- SLMB giai đoạn 1 nhà máy LHD Nghi Sơn	3.351.383.328	-
b) Dài hạn		
Cộng	4.021.200.117	1.113.456.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

17. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	497.932.648	182.747.149
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng và dịch vụ khác	497.932.648	182.747.149
b) Dài hạn	19.010.695.185	19.251.336.896
- Bất động sản đầu tư cho thuê	19.010.695.185	19.251.336.896
Cộng	19.508.627.833	19.434.084.045
18. Phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	77.662.861.371	76.358.981.000
- Kinh phí công đoàn	194.404.131	171.769.914
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.468.457.240	76.187.211.086
Cụ thể:		
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	77.166.958.094	75.893.981.471
+ Đối tượng khác	221.829.996	213.560.465
+ Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty xây lắp Dầu khí Việt Nam	79.669.150	79.669.150
b) Dài hạn		
Cộng	77.662.861.371	76.358.981.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	6.355.535.090	1.567.942.490	(80.218.726.322)	137.704.751.258
- Lỗ trong năm trước				4.986.867.673	4.986.867.673
Số dư tại 01/01/2018	210.000.000.000	6.355.535.090	1.567.942.490	(85.205.593.995)	132.717.883.585
- Lỗ trong kỳ này				1.048.590.966	1.048.590.966
Số dư tại 30/06/2018	210.000.000.000	6.355.535.090	1.567.942.490	(86.254.184.961)	131.669.292.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

19.. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

Đối tượng	30/06/2018	01/01/2018
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	75.600.000.000	75.600.000.000
- Tổng Cty ĐTXD & TM Anh Phát	36.750.000.000	36.750.000.000
- Ban Điều hành liên hiệp lọc hóa dầu Nghi Sơn	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	32.000.000.000	32.000.000.000
- Các cổ đông khác	32.650.000.000	32.650.000.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

c) Tỷ lệ vốn góp của các thành viên

Thành viên	30/06/2018	01/01/2018
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,0%	36,0%
- Tổng Cty ĐTXD & TM Anh Phát	17,5%	17,5%
- Ban Điều hành liên hiệp lọc hóa dầu Nghi Sơn	8,6%	8,6%
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	7,1%	7,1%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	15,2%	15,2%
- Các cổ đông khác	15,5%	15,5%
Cộng	100%	100%

d) Các giao dịch về vốn

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

e) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / cp)	10.000	10.000

Handwritten text at the top of the page, possibly a header or title.

Main body of handwritten text, appearing as a list or series of entries.

Second section of handwritten text, continuing the list or entries.

Third section of handwritten text, possibly a summary or conclusion.

Final section of handwritten text at the bottom of the page.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
01. Doanh thu	7.631.527.361	13.674.455.500
trong đó:		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.688.303.036	1.185.129.149
- Doanh thu xây lắp	5.198.567.121	10.427.490.984
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	744.657.204	2.061.835.367
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	7.631.527.361	13.674.455.500
02. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.413.369.815	2.102.398.892
- Giá vốn xây lắp	4.040.546.472	10.092.326.915
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	469.528.013	747.123.382
Cộng	6.923.444.300	12.941.849.189
03. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.600.532.130	49.238.711
Cộng	1.600.532.130	49.238.711
04. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Lãi tiền vay	1.272.976.623	-
Cộng	1.272.976.623	-

Handwritten text in the left margin, possibly a page number or reference.



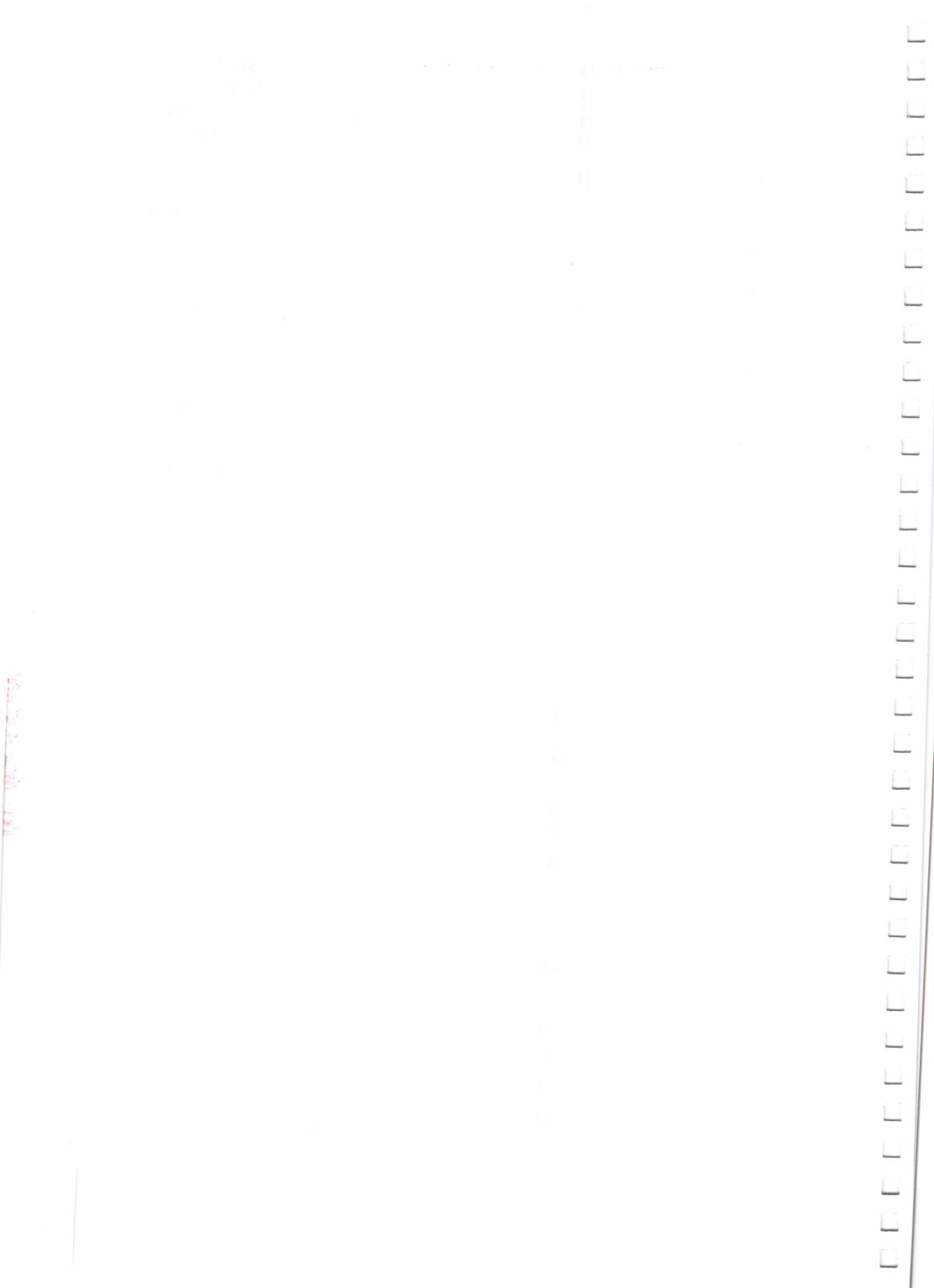
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
05. Thu nhập khác		
- Cho thuê phương tiện thi công	-	50.000.000
- Tiền phạt	4.060.000	79.328.235
- Tiền bồi thường	335.000.000	-
- Thu nhập khác	1.485.946	-
Cộng	340.545.946	129.328.235
06. Chi phí khác		
- Chi phí cho đội thi công cơ giới	74.383.941	200.481.801
- Tiền phạt thuế và phạt khác	639.324.041	-
Cộng	713.707.982	200.481.801
07. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
08. Lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế	(1.048.590.966)	(1.386.523.605)
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL	(1.048.590.966)	(1.386.523.605)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cp)		
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND / cp)	(50)	(66)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch đối với bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty xây lắp Dầu khí Việt Nam
 Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí -PVC
 Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát
 Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh
 Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí
 Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội
 Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC
 Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí
 Công ty CP Xây lắp dầu khí Trường Sơn
 Công ty CP Xây lắp dầu khí Nghệ An
 Công ty CP Thương mại dầu khí Nghệ An
 Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí
 Công ty Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu Khí
 Công ty CP Anh Phát Nghi Sơn

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Chi nhánh của cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty liên kết
 Công ty con của cổ đông lớn
 Công ty con của cổ đông lớn
 Công ty liên kết của cổ đông lớn

b) Giao dịch với Bên liên quan

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn và các chi phí khác	4.923.971.668
Tổng công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát	2.923.971.668
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

02. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.901.372.807		29.862.997.229	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.523.578.261	(20.000.000)	153.487.763.732	(20.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	38.563.555.779		37.251.971.100	
Đầu tư dài hạn	18.296.788.082	(15.173.896.173)	18.296.788.082	(15.173.896.173)
Cộng	217.285.294.929	(15.193.896.173)	238.899.520.143	(15.193.896.173)

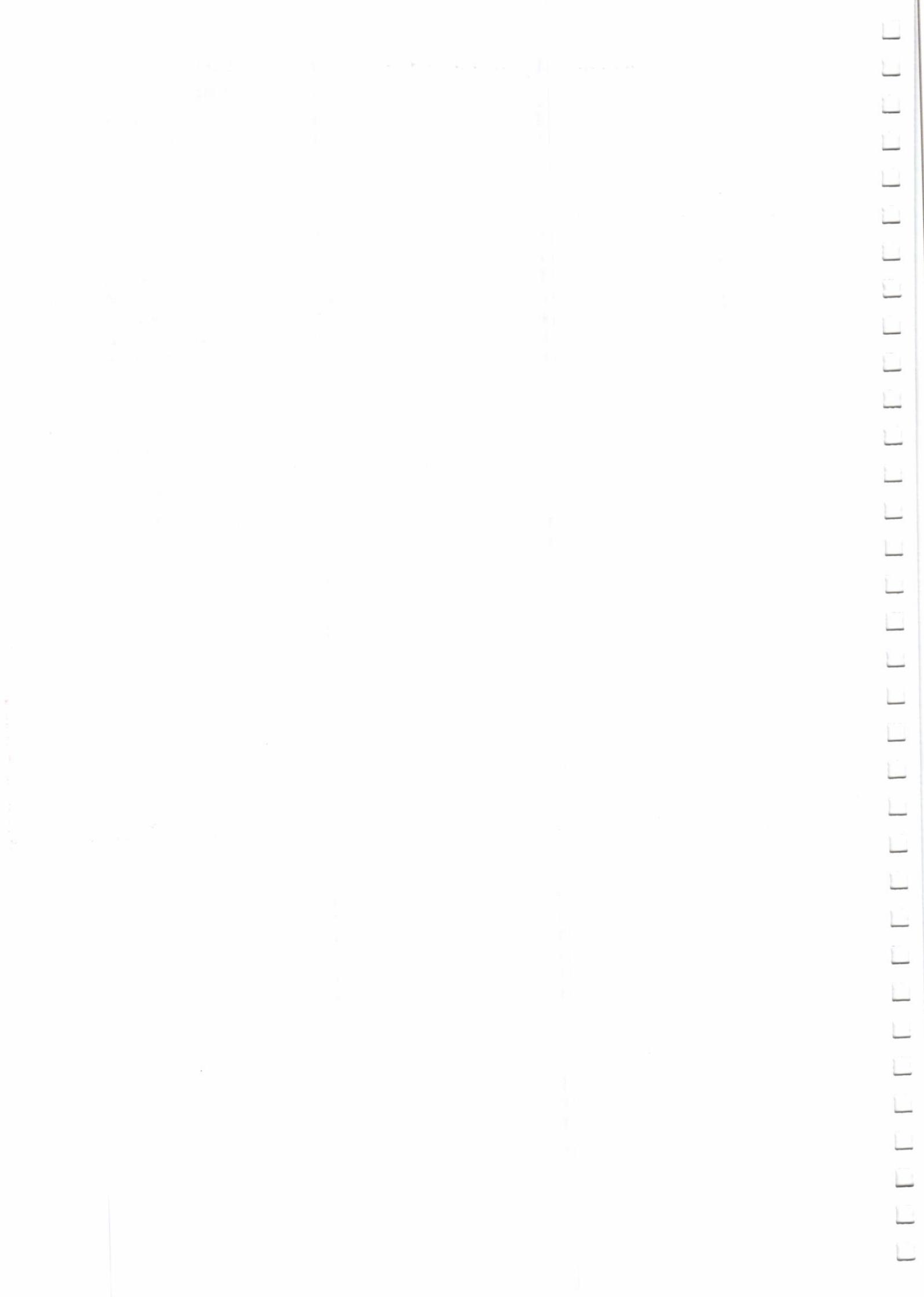
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	309.866.797.779	309.866.797.779
Phải trả người bán và phải trả khác	160.164.708.827	166.219.385.358
Chi phí phải trả	4.021.200.117	1.113.456.594
Cộng	474.052.706.723	477.199.639.731

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****02. Công cụ tài chính (tiếp theo)*****Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu ra nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

02. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.901.372.807			11.901.372.807
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.943.930.742	81.559.647.519		148.503.578.261
Đầu tư tài chính	38.563.555.779		3.122.891.909	41.686.447.688
Cộng tài sản tài chính	117.408.859.328	81.559.647.519	3.122.891.909	202.091.398.756
Vay và nợ		309.866.797.779		309.866.797.779
Phải trả người bán và phải trả khác	88.020.491.681	72.144.217.146		160.164.708.827
Chi phí phải trả	4.021.200.117			4.021.200.117
Cộng nợ phải trả tài chính	92.041.691.798	382.011.014.925		474.052.706.723
Tài sản tài chính thuần	25.367.167.530	(300.451.367.406)	3.122.891.909	(271.961.307.967)

03. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi cùng công ty kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần.

Người lập



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thương

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

